PHÒNG GIÁO DỤC&ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/QĐ- THCSTB

Tân Bình, ngày 03 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện ngân sách quý I và 3 tháng năm 2025 của trường THCS Tân Bình

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Xét đề nghị của các tổ chức trong nhà trường, bộ phận tài vụ và các bộ phận liên trường mầm non Tân Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách quý I và 3 tháng năm 2025 của trường THCS Tân Bình (theo biểu chi tiết đình kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các tổ chức trong nhà trường , bộ phận tài vụ và các bộ phận liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng TC- KH;
- Lưu :VT.

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. TÂN BÌNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN BÌNH

HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Hường

Scanned with CamScanner

TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH
Chương:622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Bình, ngày 03 tháng 4 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Đơn vị trường THCS Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý I của đơn vị như sau:

ĐV tính: nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	***463.000***	***0***	***0,0***	***0,0***
I	**Số thu phí, lệ phí**	**463.000**	0	0,0	0,0
1	Học phí	463.000	0	0,0	0,0
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**463.000**	**0**	**0,0**	**0,0**
1	***Chi sự nghiệp giáo dục***	**463.000**	**0**	**0,0**	**0,0**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	463.000	0	0,0	0,0
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**6.249.000**	**1.643.691,272**	**26,30**	**93,4**
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**6.249.000**	***1.643.691,272***	***26,30***	***93,4***
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.249.000	*1.643.691,272*	*26,30*	*93,4*
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	*0*	*0*	*0,0*

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN BÌNH

Phạm Thị Hường

Scanned with CamScanner

PHÒNG GD-ĐT TP TAM ĐIỆP
TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH

BẢNG THUYẾT MINH THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2025)

ĐVT: 1000 đ

Mục	Nội dung	Số tiền
A	**Nguồn học phí**	**0**
6500	**Chi thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**
	6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	*0*
6750	**Chi phí thuê mướn**	***0***
	6757- Thuê lao động trong nước	*0*
7900	**Chi cho các sự kiên lớn**	***0***
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	*0*
B	**Kinh phí giao quyền tự chủ**	**1.643.691,272**
I	**Chi lương phụ cấp lương**	**1.454.912,514**
6000	**Tiền lương**	**801.871,076**
	6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	*729.144,020*
	6003-Lương hợp đồng theo chế độ	*72.727,056*
6050	**Trả công cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**23.376,543**
	6051-Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	*23.376,543*
	6099- Tiền công khác	*0,000*
6100	**Các khoản phụ cấp**	**396.357,679**
	6101-Phụ cấp chức vụ	*11.115,075*
	6102-Phụ cấp khu vực	
	6112-Phụ cấp ưu đãi nghề	*221.656,5*
	6113-Phụ cấp trách nhiệm	*1.404*
	6115-Phụ cấp thâm niên nghề, VK	*156.566,104*
	6149-Phụ cấp khác	*5.616,000*
6300	**BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ**	**233.307,216**
	6301-BHXH	*173.828,164*
	6302-BHYT	*29.816,664*
	6304-BHTN	*9.938,888*
	6303-KPCĐ	*19.723,50*
II	**Chi nghiệp vụ và hoạt động thường xuyên**	**188.778,8**
6250	**Phúc lợi tập thể**	**99.600**
	6299-Chi khác	*99.600*
6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**5.000**
	6449-Chi khác	*5.000*
6500	**Chi thanh toán dịch vụ công cộng**	**12.108,058**
	6501- Thanh toán tiền điện	*8.474,450*
	6502- Thanh toán tiền nước	*1.009,608*
	6505- Tiền khoán phương tiện theo chế độ	*2.624*

Scanned with CamScanner

6550	**Vật tư văn phòng**	**0,00**
	6551- Văn phòng phẩm	*0*
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	*0*
	6553- Khoán văn phòng phẩm	*0*
	6599- Vật tư văn phòng khác	*0,00*
6600	**Thông tin tuyên truyền liên lạc**	**1.956,0**
	6601- Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax	*0*
	6605- Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp TH; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	*1.956*
6700	**Công tác phí**	**3.500**
	6702 -Phục cấp công tác phí	*500*
	6704 -Khoán công tác phí	*3.000*
6750	**Chi phí thuê mướn**	**9.900,00**
	6757- Thuê lao động trong nước	*9.900*
	6799- Chi phí thuê mướn khác	*0*
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**1.550**
	6907- Nhà cửa	0
	6912- Thiết bị tin học	*0*
	6921- Đường điện, đường cấp thoát nước	*0*
	6949- Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	*1.550*
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn**	**0**
	6999- Tài sản và thiết bị khác	*0*
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**21.645,700**
	7001- Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	*5.085,7*
	7049- Chi khác	*16.560*
7750	**Chi khác**	**19.364**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	*17.864*
	7799- Chi các khoản khác	*1.500*
7900	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**14.155**
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	*14.155*
7950	**Chi lập các quỹ của đơn vị sự nghiệp khoán chi và đơn vị có thu**	**0**
	7952- Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị	*0*
Tổng chi		**1.643.691,272**

Scanned with CamScanner

TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH
Chương:622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Bình, ngày 03 tháng 4 năm 2025.

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Đơn vị trường THCS Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 3 tháng của đơn vị như sau:

ĐV tính: nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng /năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 3 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	***463.000***	***0***	***0,0***	***0,0***
I	**Số thu phí, lệ phí**	**463.000**	0	0,0	0,0
1	Học phí	463.000	0	0,0	0,0
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**463.000**	**0**	**0,0**	**0,0**
1	***Chi sự nghiệp giáo dục***	**463.000**	**0**	**0,0**	**0,0**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	463.000	0	0,0	0,0
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**6.249.000**	**1.643.691,272**	**26,3**	**93,4**
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**6.249.000**	***1.643.691,272***	***26,30***	***93,4***
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.249.000	*1.643.691,272*	*26,30*	*93,4*
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	*0*	*0*	*0,0*

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN BÌNH

Phạm Thị Hường

Scanned with CamScanner

Đơn vị: Trường THCS Tân Bình

Chương: 622

BẢNG THUYẾT MINH THU-CHI NGÂN SÁCH 3 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 3 tháng năm 2025)

ĐVT: 1000 đ

Mục	Nội dung	Số tiền
A	**Nguồn học phí**	**0**
6500	**Chi thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**
	6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	*0*
6750	**Chi phí thuê mướn**	*0*
	6757- Thuê lao động trong nước	*0*
7900	**Chi cho các sự kiên lớn**	*0*
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	*0*
B	**Kinh phí giao quyền tự chủ**	**1.643.691,272**
I	**Chi lương phụ cấp lương**	**1.454.912,514**
6000	**Tiền lương**	**801.871,076**
	6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	*729.144,020*
	6003-Lương hợp đồng theo chế độ	*72.727,056*
6050	**Trả công cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**23.376,543**
	6051-Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	*23.376,543*
	6099- Tiền công khác	*0,000*
6100	**Các khoản phụ cấp**	**396.357,679**
	6101-Phụ cấp chức vụ	*11.115,075*
	6102-Phụ cấp khu vực	
	6112-Phụ cấp ưu đãi nghề	*221.656,5*
	6113-Phụ cấp trách nhiệm	*1.404*
	6115-Phụ cấp thâm niên nghề, VK	*156.566,104*
	6149-Phụ cấp khác	*5.616,000*
6300	**BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ**	**233.307,216**
	6301-BHXH	*173.828,164*
	6302-BHYT	*29.816,664*
	6304-BHTN	*9.938,888*
	6303-KPCĐ	*19.723,50*
II	**Chi nghiệp vụ và hoạt động thường xuyên**	**188.778,8**
6250	**Phúc lợi tập thể**	**99.600**
	6299-Chi khác	*99.600*
6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**5.000**
	6449-Chi khác	*5.000*
6500	**Chi thanh toán dịch vụ công cộng**	**12.108,058**
	6501- Thanh toán tiền điện	*8.474,450*
	6502- Thanh toán tiền nước	*1.009,608*
	6505- Tiền khoán phương tiện theo chế độ	*2.624*

Scanned with CamScanner

6550	**Vật tư văn phòng**	**0,00**
	6551- Văn phòng phẩm	*0*
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	*0*
	6553- Khoán văn phòng phẩm	*0*
	6599- Vật tư văn phòng khác	*0,00*
6600	**Thông tin tuyên truyền liên lạc**	**1.956,0**
	6601- Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax	*0*
	cước phí internet; thuê đường truyền mạng	*1.956*
6700	**Công tác phí**	**3.500**
	6702 -Phục cấp công tác phí	*500*
	6704 -Khoán công tác phí	*3.000*
6750	**Chi phí thuê mướn**	**9.900,00**
	6757- Thuê lao động trong nước	*9.900*
	6799- Chi phí thuê mướn khác	*0*
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**1.550**
	6907- Nhà cửa	0
	6912- Thiết bị tin học	*0*
	6921- Đường điện, đường cấp thoát nước	*0*
	6949- Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	*1.550*
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn**	**0**
	6999- Tài sản và thiết bị khác	*0*
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**21.645,700**
	7001- Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	*5.085,7*
	7049- Chi khác	*16.560*
7750	**Chi khác**	**19.364**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	*17.864*
	7799- Chi các khoản khác	*1.500*
7900	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**14.155**
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	*14.155*
7950	**Chi lập các quỹ của đơn vị sự nghiệp khoán chi và đơn vị có thu**	**0**
	7952- Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị	*0*
Tổng chi		**1.643.691,272**

Scanned with CamScanner